

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 9- 2022
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quyền Trân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tua
2. Ông Nguyễn Đông Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thông - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2022/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh H (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn B, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh H (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Trần Ngọc A, sinh năm 1944 (đề nghị xét xử vắng mặt).
- Bà Phạm Thị U, sinh năm 1946 (đề nghị xét xử vắng mặt).
- Anh Trần Văn K, sinh năm 1972 (có mặt).
- Chị Trần Thị Kim T, sinh năm 1977 (đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh H

- Ông Trần Văn K1, sinh năm 1948

- Bà Lê Thị K2, sinh năm 1948

(Bà Lê Thị K2 là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn K1 theo văn bản ủy quyền ngày 28/6/2022; đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã D, huyện P, tỉnh H.

- Chị Nguyễn Thị Vạn H, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp G, xã B, huyện T, tỉnh H (đề nghị xét xử vắng mặt).

- Anh Trần Văn M, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp H, xã O, huyện P, tỉnh H (đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày: Hôn nhân của chị với anh Trần Văn B là tự nguyện, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do chị tôi đi làm tạp vụ nên anh B ghen tuông. Những năm gần đây, mâu thuẫn trầm trọng hơn và đến tháng 9/2021 thì chị đã đến nhà chị ruột sinh sống, đến tháng 10/2021 thì chuyển đến nhà công vụ của Nhà công vụ cơ quan sinh sống cho đến nay. Do hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh B. Chị và anh B có một người con chung là cháu Trần Kim T, sinh ngày 18/8/2009. Cháu Trần Kim T do anh chị nhận nuôi nhưng khi đăng ký khai sinh cho cháu Trần Kim T thì anh chị đã khai là con ruột nên cháu Trần Kim T được cấp giấy khai sinh là con ruột của chị với anh B. Chị đang nuôi dưỡng cháu Trần Kim T nên khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T. Do anh B không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên chị không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Chị và anh B không có nợ chung. Về tài sản thì chị yêu cầu anh B trả lại chị số tiền xây cất nhà gồm: Tiền mái ấm công đoàn là 20.000.000 đồng, 10 chỉ vàng 24K do chị bán đất từ cha mẹ ruột cho chị và 12 chỉ vàng 24K là vàng cưới cha mẹ ruột cho chị. Nếu anh B không trả lại chị số tài sản mà chị đã đầu tư xây cất nhà thì chị yêu cầu chia đôi căn nhà nhưng đến ngày 24/8/2022 và tại phiên tòa chị rút lại yêu cầu về chia tài sản chung. Chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn và nuôi con.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn B trình bày: Hôn nhân của anh với chị N là tự nguyện, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2021, thì vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn do vấn đề tiền bạc, do bản thân anh bị bệnh không làm ra tiền. Anh cũng nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc nên

anh đồng ý ly hôn. Anh và chị N có một con chung là cháu Trần Kim T, sinh ngày 18/8/2009, cháu Trần Kim T do anh chị nhận nuôi nhưng khi đăng ký khai sinh cho cháu Trần Kim T thì anh chị đã khai là con ruột nên cháu Trần Kim T được cấp giấy khai sinh là con ruột của anh với chị N. Hiện tại cháu Trần Kim T do chị N đang nuôi dưỡng nên khi ly hôn anh đồng ý để chị N tiếp tục nuôi con. Anh với chị N không có tranh chấp về con ruột hay con nuôi đối với cháu T. Do bản thân anh bị bệnh, không có đủ sức khỏe và khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân nên anh không thể cấp dưỡng nuôi con theo quy định; Về tài sản chung: Anh rút lại yêu cầu chia tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Trần Văn K trình bày: Anh Trần Văn B là em ruột của anh. Anh có cho anh B và vợ là chị N cất nhà trên đất của anh với chiều ngang đất khoảng 15m, chiều đất dài khoảng 15m tại ấp 10, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Anh đồng ý cho anh B và chị N xây cất nhà ở trên đất suốt đời. Trường hợp anh B và chị N yêu cầu chia căn nhà thì anh không ý kiến đối với căn nhà nhưng đất thì anh sẽ lấy lại.

Quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị K2 trình bày: Bà là vợ và cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn K1. Bà là mẹ ruột của chị Trần Thị N và cũng thống nhất với ý kiến của chị N trong vụ án này. Đối với tài sản mà bà và ông Ký đã cho chị N thì chị N có quyền quyết định, bà và ông Ký không có yêu cầu hay ý kiến gì trong vụ án này. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà và ông Ký.

Quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị U trình bày: Bà là mẹ ruột anh Trần Văn B. Bà và chồng là ông Trần Ngọc A có cho anh B và chị N mượn 04 công đất ruộng để làm, do anh B bị bệnh nên đã trả đất lại cho ông bà nên bà và ông A không có yêu cầu gì trong vụ án này. Về phần đất cất nhà của anh B và chị N là đất của anh Trần Văn K nên bà cũng không có ý kiến gì. Vàng cưới mà bà cho anh B và chị N, bà cũng không có yêu cầu. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại văn bản ngày 29/7/2022, chị Trần Thị Kim T trình bày: Anh Trần Văn B là em ruột của chị. Việc chị N khai có mua lúa và mượn tiền của chị là đúng và chị N cũng đã trả đủ tiền mượn và mua lúa. Chị không có yêu cầu gì trong vụ án. Chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại văn bản ngày 01/8/2022, chị Nguyễn Thị Vạn H trình bày: Chị là em dâu của chị Trần Thị N. Khoảng tháng 8/2022, chị có cho chị N mượn số tiền

2.000.000 đồng để chi tiêu trong lúc dịch bệnh. Đến khoảng tháng 9/2022 chị N đã trả tiền lại cho chị nên chị không có yêu cầu gì trong vụ án này. Chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định nhưng anh Trần Văn M đều vắng mặt không lý do, không có yêu cầu độc lập và cũng không có ý kiến gì trong vụ án. Ngày 25/8/2022, anh Trần Văn M nộp đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định nhưng ông Trần Ngọc A đều vắng mặt không lý do, không có yêu cầu độc lập và cũng không có ý kiến gì trong vụ án. Ngày 25/8/2022, ông Trần Ngọc A nộp đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự là đúng pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn; về con chung tiếp tục giao cho nguyên đơn nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con do nguyên đơn chưa yêu cầu nên chưa xem xét; về tài sản chung thì nguyên đơn và bị đơn rút lại yêu cầu chia tài sản chung nên đình chỉ xét xử về chia tài sản chung; về nợ chung không có nên không xem xét; về án phí hôn nhân gia đình và sơ thẩm buộc nguyên đơn chịu theo quy định pháp luật. Về yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm là không có.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn, bị đơn đồng ý ly hôn; Nguyên đơn và bị đơn có một con chung là cháu Trần Kim T, sinh ngày 18/8/2009, khi ly hôn nguyên đơn tiếp tục nuôi dưỡng, nguyên đơn không yêu cầu cấp dưỡng; Nguyên đơn và bị đơn rút lại yêu cầu chia tài sản chung; Nguyên đơn và bị đơn không có nợ chung; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Áp dụng pháp luật về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bị đơn, yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản chung khi ly hôn. Thời điểm nguyên đơn khởi kiện thì bị đơn có địa chỉ tại huyện Vị

Thủy, tỉnh Hậu Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xác định quan hệ tranh chấp thuộc trường hợp “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang;

[1.2] Về xét xử vắng mặt đương sự: Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Trần Ngọc A, Phạm Thị U, Trần Thị Kim T, Trần Văn K1, Lê Thị K2, Nguyễn Thị Vạn H, Trần Văn M có đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Áp dụng pháp luật về nội dung: Vào ngày 22/3/2004, giữa nguyên đơn với bị đơn xác lập quan hệ hôn nhân (đăng ký kết hôn) nên áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và 2014 để giải quyết tranh chấp.

[3] Về hôn nhân: Nguyên đơn chị Trần Thị N với bị đơn anh Trần Văn B đăng ký kết hôn vào ngày 22/3/2004, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Thời điểm anh chị đăng ký kết hôn, thì anh chị đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa anh chị được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc, đến năm 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và trong công việc. Đến năm 2017, thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng hơn và anh chị đã ly thân khoảng một năm nay. Nguyên đơn nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bị đơn. Theo biên bản xác minh ngày 01/6/2022, anh chị có một người con chung, về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến yêu cầu ly hôn giữa anh chị thì chính quyền địa phương không rõ. Tại phiên tòa, chị Trần Thị N vẫn yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn B; về phía anh B cũng đồng ý ly hôn. Như vậy, từ khi xảy ra mâu thuẫn cho đến nay là một thời gian dài, các bên không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để xây dựng hạnh phúc gia đình và chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Về con chung và nuôi dưỡng con chung:

[4.1] Giữa chị Trần Thị N với anh Trần Văn B có một người con chung là cháu Trần Kim T, sinh ngày 18/8/2009. Cả chị N và anh B đều thừa nhận cháu Trần Kim T là con nuôi nhưng khi đăng ký khai sinh cho cháu Trần Kim T thì

anh chị đã khai là con ruột nên giấy khai sinh được cấp cho cháu Trần Kim T thể hiện là con ruột của anh chị. Khi ly hôn, các anh chị thống nhất xác định cháu Trần Kim T là con chung duy nhất của anh chị nên Tòa án ghi nhận và xem xét về việc nuôi dưỡng con chung khi ly hôn.

[4.2] Cháu Trần Kim T do chị N đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Kim T. Về phía anh B cũng thống nhất giao cháu T cho chị N nuôi dưỡng. Theo biên bản ghi nhận ý kiến thì cháu T có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Theo biên bản xác minh ngày 01/6/2022, thì giữa chị N và anh B có một người con chung đang sống cùng chị N. Do đó, để ổn định về tâm lý cũng như sự phát triển toàn diện của cháu Trần Kim T và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T, nên tiếp tục giao cháu Trần Kim T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N là người trực tiếp nuôi con chung nhưng không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con và anh B cũng không tự nguyện cấp dưỡng. Đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên Tòa án chưa xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nhưng trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn đã rút lại toàn bộ yêu cầu về chia tài sản chung để nguyên đơn và bị đơn tự thỏa thuận. Về phía bị đơn cũng rút lại toàn bộ yêu cầu về chia tài sản chung. Do đó, đình chỉ xét xử về yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[7] Về nợ chung không có nên không xem xét.

[8] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên không xem xét.

[9] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5, Điều 6, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 11, 89, 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 57, 81, 82, 83, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N.

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị N với anh Trần Văn B được ly hôn.

2. Về nuôi dưỡng con chung: Giao cháu cháu Trần Kim T, sinh ngày 18 tháng 8 năm 2009 cho chị Trần Thị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Người trực tiếp nuôi con không có yêu cầu nên Tòa án chưa xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử về yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

5. Về nợ chung không có nên không xem xét.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002767, ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Chị Trần Thị N được nhận lại số tiền 2.060.000 đồng (hai triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

7. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS huyện Vị Thủy;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Công TTĐTANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Quyền Trân